

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 66/2025/DS-ST
Ngày: 23-01-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phan Thị Dòn
- Ông Đặng Văn Ân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 01 năm 2025 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 448/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 999/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 851/2024/QĐST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Đình C, sinh năm 1954

Địa chỉ: 640/X Hồng B, Phường A, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông C vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1963 – Vắng mặt tại phiên tòa

2.2. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1961 – Vắng mặt tại phiên tòa

Cùng địa chỉ: B2/27 ấp Y (ấp X cũ), xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị Kim A, sinh năm: 1956

Địa chỉ: 640/X Hồng B, Phường A, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Bà Kim A vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/5/2024, Đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện đề ngày 16/01/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Đình C trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết bạn bè nên vào ngày 09/02/2023 Ông C có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N vay số tiền 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng, hai bên có lập giấy mượn tiền, bà Đ và ông N cam hết sẽ hoàn trả số tiền vay cho Ông C trong năm 2023, việc vay mượn tiền hai bên không thỏa thuận về lãi suất.

Ông C đã giao đủ số tiền 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng cho bà Đ, ông N. Nhưng sau đó bà Đ, ông N chặn mọi liên lạc của Ông C, Ông C cảm thấy lo lắng nên đã dùng mọi biện pháp để liên hệ đòi nợ và đã gửi thông báo đòi nợ đề nghị bà Đ và ông N phải trả tiền cho Ông C trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày 09/5/2023, nếu đến ngày 09/6/2023 mà bà Đ, ông N không trả nợ thì Ông C sẽ tiến hành các thủ tục khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền nhưng bà Đ, ông N vẫn né tránh, không trả nợ.

Đến nay, thời hạn vay tiền đã hết, thời hạn trả tiền theo thông báo đòi nợ cũng đã hết nhưng bà Đ, ông N vẫn không trả nợ, cố tình trốn tránh, việc này ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ông C. Do đó, Ông C khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N với những yêu cầu cụ thể như sau:

Yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N trả cho ông Trương Đình C số tiền đã vay là 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng;

Yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N phải trả tiền lãi suất chậm trả, với mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 09/6/2023 – tạm tính đến ngày 09/5/2024 là 11 tháng, tương đương số tiền: 82.500.000 (tám mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Tổng cộng số tiền bà Đ và ông N phải trả cho Ông C tạm tính đến ngày 09/5/2024 là: 982.500.000 (chín trăm tám mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Tại Đơn xác nhận lại yêu cầu khởi kiện đề ngày 16/01/2025, nguyên đơn ông Trương Đình C xác nhận do ông không đọc kỹ thời hạn cho vay tiền ghi trên Giấy mượn tiền ngày 09/02/2023 nên ông đã tính sai thời gian bắt đầu tính tiền lãi đối với bị đơn, thời điểm bắt đầu tính tiền lãi với bị đơn ông yêu cầu là từ ngày 01/01/2024 (thời gian ít hơn và có lợi hơn cho bị đơn). Nay ông xác định lại các yêu cầu khởi kiện như sau:

Yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N trả cho ông Trương Đình C số tiền đã vay là 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng;

Yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N phải trả tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày bà Đ, ông N vi phạm nghĩa vụ trả tiền là ngày 01/01/2024 cho đến ngày Tòa án xét xử ngày 23/01/2025 (01 năm

22 ngày) tương ứng với số tiền là: 95.424.657 (chín mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi bảy) đồng.

Tổng cộng số tiền bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N phải trả cho ông Trương Đình C là 995.424.657 (chín trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi bảy) đồng, trong đó: tiền gốc là 900.000.000 đồng và tiền lãi là 95.424.657 đồng.

Toàn bộ số tiền mà ông Trương Đình C cho bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N vay là tiền riêng của Ông C, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trương Đình C vắng mặt, do tuổi đã lớn, có nhiều bệnh, đi lại gặp nhiều khó khăn nên Ông C có nộp đơn đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án, Ông C không có bất kỳ văn bản nào thể hiện sự thay đổi, bỏ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện; không nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N vắng mặt không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim A trình bày:

Bà là vợ của ông Trương Đình C. Do Ông C có mối quan hệ quen biết với vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N nên có cho bà Đ, ông N vay số tiền 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng. Bà có biết việc vay mượn tiền này, hai bên có lập Giấy mượn tiền. Tuy nhiên toàn bộ số tiền mà Ông C cho bà Đ và ông N vay là tiền riêng của Ông C, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do tuổi đã cao và nhiều bệnh lý không tiện đi lại nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa có ý kiến phát biểu như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy, giấy mượn tiền lập ngày 09/02/2023 giữa nguyên đơn, bị đơn thể hiện bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền gốc là 900.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ là trong năm 2023 tuy nhiên không thỏa thuận lãi suất trong thời gian vay tiền. Do đó thời điểm tính lãi chậm trả sẽ bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 là 10%/năm. Như vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đình C. Buộc bà Nguyễn Thị

Kim Đ và ông Phạm Văn N phải trả cho ông Trương Đình C số nợ gốc là 900.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 23/01/2025 (01 năm 22 ngày) với mức lãi suất 10%/năm. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Trương Đình C khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh xác định “*Nguyễn Thị Kim Đ, Phạm Văn N có đăng ký hộ khẩu thường trú, thực tế có cư trú tại B2/27 ấp Y, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.*”. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ, ông Phạm Văn N mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn ông Trương Đình C; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim A vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch giữa các đương sự được xác lập vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[4.1]. Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản với nguyên đơn nhưng bà Đ, ông N không đến Tòa để giải quyết vụ án. Vì vậy, bà Đ, ông N đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó*

không phải chứng minh”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng do Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[4.2]. Nguyên đơn ông Trương Đình C cung cấp giấy viết tay “GIẤY MƯỢN TIỀN” đề ngày 09/02/2023 có chữ ký của ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị Kim Đ tại mục người mượn tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các tài liệu này cho bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N theo quy định nhưng bà Đ, ông N không có ý kiến phản đối. Do đó các tài liệu do nguyên đơn ông Trương Đình C cung cấp được coi là chứng cứ và không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.3]. Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 900.000.000 đồng:

Căn cứ GIẤY MƯỢN TIỀN đề ngày 09/02/2023 giữa ông Trương Đình C, bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N thể hiện Ông C có cho bà Đ và ông N vay số tiền 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng, thời hạn vay trong vòng năm 2023. Xét thấy, khi tham gia giao dịch, các đương sự đều là người có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi; việc tham gia giao dịch xuất phát từ sự tự nguyện và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức của xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên GIẤY MƯỢN TIỀN đề ngày 09/02/2023 có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, nguyên đơn và bị đơn phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Đồng thời trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cũng không có ý kiến phản đối đối với chứng cứ này. Nguyên đơn cũng thừa nhận tất cả nội dung trong GIẤY MƯỢN TIỀN đề ngày 09/02/2023. Do vậy, có cơ sở xác định nội dung trong GIẤY MƯỢN TIỀN đề ngày 09/02/2023 là có thật và được cả hai bên thừa nhận.

Theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng ...”*.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015: *“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn..”*

Đến nay bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền vay cho nguyên đơn, bị đơn là bên có lỗi. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đình C về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N phải trả số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng là phù hợp với thỏa thuận của các bên và phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[4.4]. Đối với yêu cầu về trả nợ lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 23/01/2025 trên số nợ gốc theo mức lãi suất 10%/năm với số tiền là 95.424.657 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.4.1]. Về thời gian tính lãi và mức lãi suất:

Theo nội dung thỏa thuận giữa nguyên đơn, bị đơn tại GIẤY MƯỢN TIỀN đề ngày 09/02/2023, Ông C, bà Đ và ông N không thỏa thuận về lãi suất cho vay nhưng các bên có thỏa thuận thời gian trả tiền “*Hẹn trong vòng năm 2023 sẽ trả số tiền trên. Nếu có sớm em sẽ giải quyết cho anh*”. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tiền lập ngày 09/02/2023 giữa nguyên đơn, bị đơn là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm có quy định:

“ 1. Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc)”

Tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định: “4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất cho vay giữa Ông C và bà Đ, ông N là 10%/năm.

Do nguyên đơn không đọc kỹ thời hạn cho vay tiền ghi trên Giấy mượn tiền ngày 09/02/2023 nên nguyên đơn đã tính sai thời gian bắt đầu tính lãi đối với bị đơn là từ ngày 09/6/2023. Tuy nhiên, tại đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn đã xác định lại thời điểm bắt đầu tính lãi đối với bị đơn là bắt đầu từ ngày 01/01/2024. Căn cứ thỏa thuận giữa nguyên đơn, bị đơn về thời hạn trả nợ, Hội đồng xét xử xác định ngày đến hạn trả nợ hạn chót theo thỏa thuận là ngày 31/12/2023, thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là từ ngày 01/01/2024, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 23/01/2025 thì thời gian chậm trả nợ gốc là 01 năm 22 ngày (tương ứng là 387 ngày), thời gian này có lợi cho bị đơn, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn cụ thể như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = 900.000.000 đồng (nợ gốc chưa trả) x 10%/365 x 387 ngày (thời gian chậm trả nợ gốc) = 95.424.657 (chín mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi bảy) đồng.

[4.4.2]. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 23/01/2025 với số tiền 95.424.657 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[5]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N phải trả cho nguyên đơn ông Trương Đình C tổng số tiền là 995.424.657 (chín trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi bảy) đồng, trong đó: tiền gốc là 900.000.000 đồng và tiền lãi là 95.424.657 đồng.

[6]. Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ, ông Phạm Văn N mặc dù là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn vắng mặt và không có đơn đề nghị miễn án phí nộp cho Tòa án để Tòa án xem xét nên bị đơn bà Đ, ông N phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ, ông Phạm Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 41.862.740 (bốn mươi một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi) đồng; nguyên đơn ông Trương Đình C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đình C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ, ông Phạm Văn N.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N có trách nhiệm thanh toán cho ông Trương Đình C số tiền tính đến ngày 23/01/2025 là 995.424.657 (chín trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi bảy) đồng, trong đó: tiền gốc là 900.000.000 đồng và tiền lãi là 95.424.657 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền thỏa thuận nơi thực hiện việc giao nhận tiền. Trường hợp các đương sự không thỏa thuận được thì thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị Kim Đ và ông Phạm Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 41.862.740 (bốn mươi một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi) đồng.

2.2. Ông Trương Đình C thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND H. Bình Chánh (2);
- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- Các đương sự (4);
- Lưu hồ sơ (1)

Ngô Thị Thùy Dương

2AAKKBO*φγηχαη+